CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

2026.01.28 08:32:44+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1500202635 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**1.365.218.265.862**	**1.432.009.216.451**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**21.438.111.942**	**51.068.879.639**
1.	Tiền	111		11.438.111.942	51.068.879.639
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	5	**232.795.000.000**	**214.795.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		104.795.000.000	104.795.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.000.000.000	110.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**694.962.575.852**	**773.563.090.580**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	279.746.076.822	326.764.738.221
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	52.998.467.586	81.714.362.660
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	393.148.290.406	391.837.528.217
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(30.930.258.962)	(26.753.538.518)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**360.375.960.862**	**345.751.353.985**
1.	Hàng tồn kho	141	10	368.003.685.375	356.270.667.524
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.627.724.513)	(10.519.313.539)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**55.646.617.206**	**46.830.892.247**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.441.689.002	3.371.255.821
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.238.149.573	42.282.738.827
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.966.778.631	1.176.897.599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**1.055.340.821.361**	**992.136.535.257**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.978.300.000**	**3.787.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3.978.300.000	3.787.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**802.317.789.632**	**458.431.056.011**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	603.117.453.411	421.800.566.550
	- Nguyên giá	222		1.171.558.869.511	939.687.359.021
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(568.441.416.100)	(517.886.792.471)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	177.029.622.222	13.513.539.364
	- Nguyên giá	225		188.308.100.558	22.876.854.258
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(11.278.478.336)	(9.363.314.894)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	22.170.713.999	23.116.950.097
	- Nguyên giá	228		25.274.207.769	25.274.207.769
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.103.493.770)	(2.157.257.672)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	14	**231.850.294.250**	**514.261.004.688**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.850.294.250	514.261.004.688
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.194.437.479**	**15.657.474.558**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	18.794.303.453	12.268.654.895
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(1.599.865.974)	3.388.819.663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**2.420.559.087.223**	**2.424.145.751.708**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**899.274.885.944**	**920.952.752.826**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**672.073.493.454**	**654.983.520.031**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	67.529.630.167	105.263.803.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.595.130.443	4.617.474.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.536.897.291	14.259.244.738
4. Phải trả người lao động	314		15.396.031.842	18.630.550.708
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	20.693.376.501	16.307.754.077
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.006.068.386	2.866.219.439
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	551.233.509.194	488.873.723.014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.082.849.630	4.164.749.961
II. Nợ dài hạn	**330**		**227.201.392.490**	**265.969.232.795**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	227.201.392.490	265.969.232.795
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.521.284.201.279**	**1.503.192.998.882**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**1.521.284.201.279**	**1.503.192.998.882**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		550.904.306.924	533.387.809.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		531.387.809.097	479.816.709.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		19.516.497.827	53.571.100.053
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		**19.590.563.762**	**19.015.859.192**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.420.559.087.223**	**2.424.145.751.708**

Nguyễn Thị Thu Hường	Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang
Tổng Giám Đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

MẪU SỐ B 2-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	24	**378.564.504.049**	**517.047.134.054**	**1.349.319.783.540**	**1.332.626.539.204**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.971.309.683	6.783.976.312	27.730.671.275	25.829.097.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	24	**372.593.194.366**	**510.263.157.742**	**1.321.589.112.265**	**1.306.797.442.020**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	318.241.547.949	444.283.096.776	1.117.345.298.157	1.102.093.457.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**54.351.646.417**	**65.980.060.966**	**204.243.814.108**	**204.703.984.677**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.926.402.664	7.940.473.623	31.862.847.183	34.553.853.539
7. Chi phí tài chính	22	28	12.574.401.263	6.024.046.288	49.399.169.888	25.616.815.027
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.573.220.491	5.999.841.867	49.128.551.992	25.386.683.521
8. Chi phí bán hàng	25	29	24.578.618.705	29.084.127.119	80.553.865.161	90.926.780.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.507.001.614	14.690.872.430	65.204.542.290	53.947.000.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	**30**		**7.618.027.499**	**24.121.488.752**	**40.949.083.952**	**68.767.242.251**
11. Thu nhập khác	31	30	315.808.824	125.591.930	3.492.938.108	490.402.302
12. Chi phí khác	32	31	366.494.475	120.752.298	9.730.676.924	480.842.296
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(50.685.651)**	**4.839.632**	**(6.237.738.816)**	**9.560.006**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.567.341.848**	**24.126.328.384**	**34.711.345.136**	**68.776.802.257**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.601.858.845	5.312.686.119	9.631.457.102	13.138.626.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.172.313.103	(257.708.478)	4.988.685.637	1.492.676.197
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**3.793.169.900**	**19.071.350.743**	**20.091.202.397**	**54.145.499.702**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.657.498.434	18.924.618.641	19.516.497.827	53.571.100.053
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		135.671.466	146.732.102	574.704.570	574.399.649
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**50**	**259**	**267**	**706**

M.S.D.N: 1500202636 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường
Tổng Giám Đốc
Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***	***34.711.345.136***	***68.776.802.257***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ	2	*53.416.023.169*	*38.257.502.225*
	- Các khoản dự phòng	3	*10.846.275.599*	*3.056.770.358*
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	*(2.681.164)*	*15.900.063*
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	*(6.105.667.479)*	*(5.612.945.845)*
	- Chi phí lãi vay	6	*49.128.551.992*	*25.386.683.521*
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***8***	***141.993.847.253***	***129.880.712.579***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	*42.440.341.038*	*8.661.529.710*
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	*(21.294.162.032)*	*16.311.368.986*
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	*(43.487.692.283)*	*(27.074.391.157)*
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	*(6.596.081.739)*	*(4.849.613.019)*
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	*(10.000.000.000)*
	- Tiền lãi vay đã trả	14	*(49.063.916.724)*	*(25.437.479.793)*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	*(13.119.849.230)*	*(14.963.899.617)*
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	*(3.081.900.331)*	*(2.715.275.492)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***20***	***47.790.585.952***	***69.812.952.197***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*(88.039.643.659)*	*(172.849.667.642)*
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	*(128.000.000.000)*	*(110.000.000.000)*
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*110.000.000.000*	*109.354.000.000*
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*5.026.398.918*	*7.113.443.580*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***30***	***(101.013.244.741)***	***(166.382.224.062)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	*1.204.635.950.566*	*1.199.477.086.102*
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*(1.155.025.013.744)*	*(1.052.000.707.269)*
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	*(26.018.990.947)*	(23.363.397.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***40***	***23.591.945.875***	***124.112.981.568***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50	***(29.630.712.914)***	***27.543.709.703***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	***51.068.879.639***	*23.517.073.130*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(54.783)	8.096.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		70	21.438.111.942	51.068.879.639

Nguyễn Thị Thu Hường	Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang
Tổng Giám Đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngày 22 tháng 01 năm 2026		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 28 ngày 17/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 878 người (tại ngày 01/01/2025 là 885 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51,00%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	25.845.327	77.894.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.412.266.615	50.990.985.443
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	**21.438.111.942**	**51.068.879.639**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	104.795.000.000	**-**	**104.795.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	27.025.000.000	-	27.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34.770.000.000	-	34.770.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-

(i) Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 2.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,12% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**128.000.000.000**	**128.000.000.000**	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**
Ngắn hạn	**128.000.000.000**	**128.000.000.000**	**110.000.000.000**	**110.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	128.000.000.000	128.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,3% đến 6,0%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**279.746.076.822**	**326.764.738.221**
Phải thu các khách hàng	**279.746.076.822**	**326.764.738.221**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mạnh Toàn	2.961.404.072	10.673.591.349
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y yế Quân Anh	1.415.381.545	8.533.349.050
Công ty cổ phần Dược phẩm Sano Việt Nam	8.908.213.597	11.052.958.652
Phải thu khách hàng khác	266.461.077.608	296.504.839.170
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(18.862.648.935)	(14.685.928.491)
	279.746.076.822	**326.764.738.221**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	52.998.467.586	**81.714.362.660**
Trả trước cho người bán khác	***52.998.467.586***	***81.714.362.660***
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	-	7.250.000.000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	34.714.524.982
Trenwell Services LLC	12.066.253.779	16.339.862.500
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	16.157.668.352	6.454.448.000
Các đối tượng khác	24.774.545.455	16.955.527.178

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**393.148.290.406**	**(5.095.308.636)**	**391.837.528.217**	**(5.095.308.636)**
- Lãi dự thu	3.555.418.004	-	2.476.149.443	-
- Ký quỹ, ký cược	130.802.596	-	428.302.596	-
- Tạm ứng	2.771.675.133	-	2.654.057.284	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	30.596.758.933	(5.095.308.636)	15.282.279.507	(5.095.308.636)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (i)	**347.850.000.000**	-	**344.075.000.000**	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	*61.700.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	-	-	*92.165.000.000*	-
+ Công ty CP đầu tư Tây Đô Cửu Long	*303.400.000.000*		-	
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	-	-	*139.070.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	-	-	*6.540.000.000*	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	*44.450.000.000*	-	*44.600.000.000*	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	**8.238.035.740**		**26.916.139.387**	
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	*6.567.673.524*	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	-	-	*5.544.604.106*	-
+ Công ty CP đầu tư Tây Đô Cửu Long	*1.142.788.767*		-	
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	-	-	*10.182.956.010*	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	-	-	*222.860.821*	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	*7.095.246.973*	-	*4.398.044.926*	-

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng. Nhóm Công ty được hưởng lợi từ 5,5%-7,1%/năm.

b) Dài hạn	**3.978.300.000**	-	**3.787.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	3.978.300.000	-	3.787.000.000	-
Cộng	**397.126.590.406**	**(5.095.308.636)**	**395.624.528.217**	**(5.095.308.636)**

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	**38.677.367.344**	**13.404.805.945**	**30.451.632.795**	**9.355.791.840**
Khách hàng khác	38.677.367.344	13.404.805.945	30.451.632.795	9.355.791.840
2/ Phải thu khác	**5.095.308.636**	**-**	**5.095.308.636**	**-**
Phải thu khác	5.095.308.636	-	5.095.308.636	-
3/ Trả trước cho người bán	**562.388.927**	**-**	**562.388.927**	**-**
Cộng	**44.335.064.907**	**13.404.805.945**	**36.109.330.358**	**9.355.791.840**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	28.244.242.863	-	29.242.530.353	-
Nguyên liệu, vật liệu	188.414.407.362	(1.729.725.641)	155.207.740.024	(3.988.871.018)
Công cụ, dụng cụ	11.262.315.250	-	11.077.312.119	-
Thành phẩm	104.840.054.912	(4.585.648.938)	126.882.871.431	(5.247.680.995)
Hàng hóa	35.026.175.554	(1.312.349.934)	33.860.213.597	(1.282.761.526)
Hàng gửi bán	216.489.434	-	-	-
Cộng	**368.003.685.375**	**(7.627.724.513)**	**356.270.667.524**	**(10.519.313.539)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**230.984.054.880**	**660.418.916.375**	**44.141.625.995**	**4.142.761.771**	-	**939.687.359.021**
- Mua trong kỳ	-	14.088.288.777	-	-	-	14.088.288.777
- Đầu tư XDCB hoàn thành	172.745.996.253	31.391.580.940	2.270.000.000	356.481.481	-	206.764.058.674
- Tăng khác (chuyển từ TSCĐ thuê tài chính)	-	11.019.163.039	-	-	-	11.019.163.039
Tại ngày 31/12/2025	**403.730.051.133**	**716.917.949.131**	**46.411.625.995**	**4.499.243.252**	-	**1.171.558.869.511**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	71.812.072.047	418.575.089.751	25.108.336.069	2.391.294.604	-	517.886.792.471
- Khấu hao trong kỳ	13.475.345.203	24.464.514.815	3.293.721.959	234.567.648	-	41.468.149.625
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	9.086.474.004	-	-	-	9.086.474.004
Tại ngày 31/12/2025	**85.287.417.250**	**452.126.078.570**	**28.402.058.028**	**2.625.862.252**	-	**568.441.416.100**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**159.171.982.833**	**241.843.826.624**	**19.033.289.926**	**1.751.467.167**	-	**421.800.566.550**
Tại ngày 31/12/2025	**318.442.633.883**	**264.791.870.561**	**18.009.567.967**	**1.873.381.000**	-	**603.117.453.411**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 438.215.351.124 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2025 là: 260.049.030.924 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 với giá trị là 237.697.237.783 VND (tại ngày 01/01/2025 là 246.535.596.199 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	19.636.907.129	-	-	4.648.620.640	988.680.000	25.274.207.769
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**19.636.907.129**	-	-	**4.648.620.640**	**988.680.000**	**25.274.207.769**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	36.489.517	-	-	1.695.085.945	425.682.210	2.157.257.672
- Khấu hao trong kỳ	485.858.920	-	-	410.943.178	49.434.000	946.236.098
Tại ngày 31/12/2025	**522.348.437**	-	-	**2.106.029.123**	**475.116.210**	**3.103.493.770**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2025	**19.600.417.612**	-	-	**2.953.534.695**	**562.997.790**	**23.116.950.097**
Tại ngày 31/12/2025	**19.114.558.692**	-	-	**2.542.591.517**	**513.563.790**	**22.170.713.999**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2025 là 569.916.700 VND).

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 19.114.558.692 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2025 là:0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	22.876.854.258	22.876.854.258
-Thuê tài chính trong năm	176.450.409.339	176.450.409.339
- Điều chỉnh giảm trong kỳ	(11.019.163.039)	(11.019.163.039)
Tại ngày cuối kỳ	**188.308.100.558**	**188.308.100.558**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**11.278.478.336**	**11.278.478.336**
- Tại ngày đầu kỳ	9.363.314.894	9.363.314.894
- Khấu hao trong kỳ	11.001.637.446	11.001.637.446
- Giảm khác	(9.086.474.004)	(9.086.474.004)
Tại ngày cuối kỳ	**11.278.478.336**	**11.278.478.336**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-
Tại ngày đầu kỳ	13.513.539.364	13.513.539.364
Tại ngày cuối kỳ	**177.029.622.222**	**177.029.622.222**

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	**231.850.294.250**	**-**	**514.261.004.688**	**-**
- Dự án nhà máy Capsule	222.920.000	-	152.392.172.368	-
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	20.582.974.874	-	169.724.302.338	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	199.160.600.827	-	186.066.914.053	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Dự án toà nhà công vụ	-	-	790.763.802	-
- Các khoản khác	7.092.853.549	-	495.907.127	-
Cộng	**231.850.294.250**	**-**	**514.261.004.688**	**-**

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4, ngày 04 tháng 01 năm 2024).

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 lên: 1.396 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.441.689.002**	**3.371.255.821**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.567.233.334	1.538.333.971
Chi phí thuê kho, khác	1.874.455.668	1.832.921.850
b) Dài hạn	**18.794.303.453**	**12.268.654.895**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.438.278.182	6.138.508.475
Các khoản khác	6.356.025.271	6.130.146.420

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***11.476.614.490***	***11.476.614.490***	***47.797.472.646***	***47.797.472.646***
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	8.191.734.836	8.191.734.836	11.292.093.055	11.292.093.055
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	3.281.595.478	3.281.595.478	36.505.379.591	36.505.379.591
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	3.284.176	3.284.176	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	**56.053.015.677**	**56.053.015.677**	**57.466.330.946**	**57.466.330.946**
Công ty Cổ phần Đầu tư WW	2.990.781.051	2.990.781.051	14.817.760.462	14.817.760.462
Công ty Nectar Lifesciences - Ấn Độ	-	-	9.790.632.180	9.790.632.180
PHARMASCIENCE INC	5.982.700.838	5.982.700.838	4.429.061.442	4.429.061.442
CÔNG TY PB GELATIN	8.229.624.000	8.229.624.000	-	-
Công ty TNHH Larissa Pharma	6.671.818.125	6.671.818.125	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và TM Phố Hiến Việt Nam	3.289.479.687	3.289.479.687	5.470.745.553	5.470.745.553
Phải trả khác	28.888.611.976	28.888.611.976	22.958.131.309	22.958.131.309
Cộng	**67.529.630.167**	**67.529.630.167**	**105.263.803.592**	**105.263.803.592**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của đối tượng khác	**1.595.130.443**	**1.595.130.443**	**4.617.474.502**	**4.617.474.502**
- Đối tượng khác	1.595.130.443	1.595.130.443	4.617.474.502	4.617.474.502
Cộng	**1.595.130.443**	**1.595.130.443**	**4.617.474.502**	**4.617.474.502**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/12/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	2.320.439.363	2.320.439.363	1.027.656.493	1.027.656.493
Thuế xuất, nhập khẩu	1.402.739.061	3.393.128.190	2.114.625.028	124.235.899
Thuế thu nhập cá nhân	26.105.207	8.730.000	7.630.000	25.005.207
Các loại thuế khác	217.495.000	217.495.000	-	-
Cộng	**3.966.778.631**	**5.939.792.553**	**3.149.911.521**	**1.176.897.599**

b. Phải nộp

	31/12/2025	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	735.766.398	1.775.880.806	1.681.694.459	829.952.745
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.052.696.778	22.052.696.778	-
- Thuế TNDN	9.594.173.251	13.119.849.230	9.631.457.102	13.082.565.379
- Tiền thuê đất	-	1.364.807.205	1.364.807.205	-
- Thuế thu nhập cá nhân	206.957.642	3.231.041.724	3.091.272.752	346.726.614
- Thuế, phí khác	-	1.146.452.037	1.146.452.037	-
Cộng	**10.536.897.291**	**42.690.727.780**	**38.968.380.333**	**14.259.244.738**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	633.649.553	569.014.285
Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.688.670.513	11.056.833.968
Chi phí khác	7.371.056.435	4.681.905.824
Cộng	**20.693.376.501**	**16.307.754.077**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.006.068.386**	**2.866.219.439**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	638.917.476	597.630.916
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	1.088.504.119
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả khác	1.110.608.394	923.541.888
Cộng	**2.006.068.386**	**2.866.219.439**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	**551.233.509.194**	**551.233.509.194**	**1.181.044.004.691**	**1.243.403.790.871**	**488.873.723.014**	**488.873.723.014**
- Vay Ngân hàng	*463.771.388.234*	*463.771.388.234*	*1.084.759.389.740*	*1.154.466.763.104*	*394.064.014.870*	*394.064.014.870*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	*75.272.210.772*	*75.272.210.772*	*238.272.810.876*	*236.503.823.536*	*77.041.198.112*	*77.041.198.112*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	*169.481.929.836*	*169.481.929.836*	*415.240.295.870*	*434.808.852.531*	*149.913.373.175*	*149.913.373.175*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	*93.088.164.733*	*93.088.164.733*	*173.005.120.272*	*195.258.144.549*	*70.835.140.456*	*70.835.140.456*
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh (iv)	*25.120.806.647*	*25.120.806.647*	*49.473.873.593*	*74.594.680.240*	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (v)	*100.808.276.246*	*100.808.276.246*	*208.767.289.129*	*213.301.262.248*	*96.274.303.127*	*96.274.303.127*
- Vay dài hạn đến hạn trả	**87.462.120.960**	**87.462.120.960**	**96.284.614.951**	**88.937.027.767**	**94.809.708.144**	***94.809.708.144***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	22.000.000.000	*22.000.000.000*	*22.000.000.000*	*22.000.000.000*	22.000.000.000	*22.000.000.000*
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24.375.083.640	*24.375.083.640*	*26.018.990.947*	*25.849.990.447*	24.544.084.140	*24.544.084.140*
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	32.246.413.320	*32.246.413.320*	*39.425.000.004*	*32.246.413.320*	39.425.000.004	*39.425.000.004*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long	8.840.624.000	*8.840.624.000*	*8.840.624.000*	*8.840.624.000*	8.840.624.000	*8.840.624.000*
b) Vay dài hạn	**227.201.392.490**	**227.201.392.490**	**88.937.027.767**	**50.169.187.462**	**265.969.232.795**	**265.969.232.795**
- Vay ngân hàng	227.201.392.490	227.201.392.490	88.937.027.767	50.169.187.462	265.969.232.795	265.969.232.795
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	8.264.825.167	8.264.825.167	22.000.000.000	-	30.264.825.167	30.264.825.167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (viii)	127.835.010.284	127.835.010.284	32.246.413.320	47.771.705.962	112.309.717.642	112.309.717.642
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (viii)	73.420.313.888	73.420.313.888	25.849.990.447	2.397.481.500	96.872.822.835	96.872.822.835
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (ix)	17.681.243.151	17.681.243.151	8.840.624.000	-	26.521.867.151	26.521.867.151
Cộng	***778.434.901.684***	***778.434.901.684***	**1.269.981.032.458**	**1.293.572.978.333**	***754.842.955.809***	***754.842.955.809***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5.5%-7.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 300 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.7%-6.6%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 65 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5.5%-6.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.9%-5.85%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, hợp đồng cầm cố tiền gửi.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 300 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 08/09/2025 đến hết ngày 01/08/2026. Lãi suất từ 4.8%-7.3%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320- BENOVAS NGAN HAN ngày 30 tháng 06 năm 2025; được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp quyền tài sản khoản phải thu; hạn mức là 30.000.000.000 VND, lãi suất từ 5.9%- 6.2%/năm.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2023/HĐCVDADADT/NHCT320-BENOVAS ngày 27 tháng 12 năm 2023, hạn mức cho vay là 261 tỷ đồng, nguồn vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas, với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là nhà máy Vikimco.

(viii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9.2%/năm.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2024)	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**20.166.850**	**481.560.938.392**	**18.441.459.543**	**1.450.791.728.528**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53.571.100.053	574.399.649	54.145.499.702
Trích lập quỹ	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Tăng khác	-	-	-	255.770.652	-	255.770.652
Số dư tại ngày đầu kỳ này	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**20.166.850**	**533.387.809.097**	**19.015.859.192**	**1.503.192.998.882**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.516.497.827	574.704.570	20.091.202.397
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**20.166.850**	**550.904.306.924**	**19.590.563.762**	**1.521.284.201.279**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 04 năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 - Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/12/2025, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000
Cộng	**730.410.300.000**	**-**	**-**	**730.410.300.000**

b) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	12.605,19	8.975,76

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	669.119.793.063	760.591.016.072
- Doanh thu bán hàng hóa	680.199.990.477	572.035.523.132
	1.349.319.783.540	**1.332.626.539.204**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	20.940.090.797	21.316.318.365
- Giảm giá hàng bán	1.293.334	3.877.144
- Hàng bán bị trả lại	6.789.287.144	4.508.901.675
	27.730.671.275	**25.829.097.184**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.321.589.112.265**	**1.306.797.442.020**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	639.055.246.476	540.724.008.211
- Giá vốn của thành phẩm	471.620.496.526	558.401.287.937
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.669.555.155	2.968.161.195
Cộng	**1.117.345.298.157**	**1.102.093.457.343**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.553.407.169	610.457.521.152
Chi phí nhân công	120.550.366.580	120.461.680.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.416.023.169	38.257.540.254
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.589.250.025	88.609.162
Chi phí khác bằng tiền	132.848.114.919	134.250.263.509
Cộng	**853.957.161.862**	**903.515.614.867**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.105.667.479	5.612.945.845
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.845.581	274.730.039
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	25.718.334.123	28.666.177.655
Cộng	**31.862.847.183**	**34.553.853.539**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.128.551.992	25.386.683.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá	270.617.896	122.356.166
Chi phí tài chính khác	-	107.775.340
Cộng	**49.399.169.888**	**25.616.815.027**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	37.359.325.234	37.990.611.442
Chi phí đồ dùng văn phòng	363.232.750	433.753.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.548.606.229	2.115.491.030
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	37.294.933.528	47.358.707.104
Chi phí bằng tiền khác	2.987.767.420	3.028.216.759
Cộng	**80.553.865.161**	**90.926.780.238**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	28.889.820.316	25.896.969.794
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.083.403.827	1.648.908.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.974.125.240	2.491.854.188
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.176.720.444	88.609.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.081.795.103	21.885.419.443
Chi phí bằng tiền khác	2.998.677.360	1.935.239.838
Cộng	**65.204.542.290**	**53.947.000.700**

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác.	3.492.938.108	490.402.302
Cộng	**3.492.938.108**	**490.402.302**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	9.730.676.924	480.842.296
Cộng	**9.730.676.924**	**480.842.296**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.631.457.102	13.138.626.358

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.516.497.827	53.571.100.053
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.516.497.827	51.571.100.053
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73.041.030	73.041.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	267	706
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	426.434.061	2.085.304.168
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	561.000.000	336.000.000

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2025 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2025	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2024
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	105.000.000	60.000.000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
3	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	84.000.000	32.000.000
4	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	84.000.000	48.000.000
5	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	84.000.000	48.000.000
6	Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
7	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	84.000.000	32.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS	13.000.000	24.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	8.400.000	28.000.000
10	Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	41.000.000	
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	24.600.000	8.000.000
12	Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	33.000.000	24.000.000
13	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	-	493.288.000
14	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	31.973.390	21.744.445
15	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám Đốc	282.429.331	
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	-	1.130.270.382
17	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	-	330.450.000
18	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	112.031.340	109.551.341
	Tổng		**987.434.061**	**2.421.304.168**

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	**Công ty mẹ**		
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		11.172.816.926	11.087.271.138
Mua tài sản cố định		-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần FIT Comestics	**Liên quan với Công ty mẹ**		
Mua hàng		84.812.866	267.248.118
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	**Cùng Công ty mẹ**		
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		150.000.000	500.000.000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		2.697.202.047	2.732.199.172
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	**Cùng Công ty mẹ**		
Mua hàng		97.036.831.169	148.027.476.988
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	3.000.000.000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải trả		-	107.775.340
Lợi nhuận phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		15.264.982.943	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long	**Công ty liên kết**		-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		303.400.000.000	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		1.142.788.767	-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	**Cùng Công ty mẹ**		
Mua hàng		22.685.185	-

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	**Công ty mẹ**		
Phải trả người bán		8.191.734.836	11.292.093.055
Phải trả khác		-	1.088.504.119
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	**Cùng Công ty mẹ**		-
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		7.095.246.973	4.398.044.926
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		44.450.000.000	44.600.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	**Cùng Công ty mẹ**		
Phải thu khác		15.264.982.943	-
Phải trả người bán		3.281.595.478	36.505.379.591
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	**Có liên quan đến công ty mẹ**		
Phải trả người bán		3.284.176	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long	**Công ty liên kết**		
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.142.788.767	-
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		303.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	**Cùng Công ty mẹ**		
Phải trả người bán		24.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước

Nguyễn Thị Thu Hường	**Bùi Thị Mỹ Đang**	**Bùi Thị Mỹ Đang**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 22 tháng 01 năm 2026